Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo Tài chính riêng

Quý 2 năm 2017

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 19 tháng 4 năm 2011
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 01 tháng 06 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư số	2357762445	Ngày 30 tháng 12 năm 2016
	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.	

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Đinh Việt Phương	Thành viên

Ban Giám đốc	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Trần Dương Ngọc Thảo	Trưởng ban
	Phạm Văn Đẩu	Thành viên
	Đoàn Thu Hương	Thành viên

Trụ sở đăng ký	Đơn Nguyên 1, Nhà 2C, Khu Đoàn Ngoại Giao Vạn Phúc, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội Việt Nam

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng quý đính kèm của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng quý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) Báo cáo tài chính riêng quý được trình bày từ trang 4 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng quý đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**12.735.745.536.816**	**8.760.720.394.235**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.637.101.661.314**	**2.425.043.160.136**
Tiền	111		373.121.661.314	770.443.160.136
Các khoản tương đương tiền	112		2.263.980.000.000	1.654.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.702.044.559.636**	**5.899.843.847.782**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		338.700.830.253	484.387.835.852
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5(a)	94.400.949.892	91.313.947.896
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	9.268.942.779.491	5.324.142.064.034
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**151.722.120.755**	**137.930.296.755**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**244.877.195.111**	**297.903.089.562**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	188.023.667.664	241.049.562.115
Thuế phải thu Nhà Nước	151	14(b)	56.853.527.447	56.853.527.447

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**10.449.287.040.636**	**9.750.998.125.186**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.153.411.506.579**	**5.098.375.056.077**
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	4.451.911.506.579	4.396.875.056.077
Tài sản cố định	**220**		**1.048.324.280.800**	**1.046.915.836.501**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.043.398.122.699	1.039.768.837.676
Nguyên giá	*222*		*1.141.831.477.699*	*1.102.453.625.349*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(98.433.355.000)*	*(62.684.787.673)*
Tài sản cố định vô hình	227	9	4.926.158.101	7.146.998.825
Nguyên giá	*228*		27.127.786.155	27.127.786.155
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(22.201.628.054)*	*(19.980.787.330)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**187.060.578.910**	**180.956.604.239**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	187.060.578.910	180.956.604.239
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**77.424.629.818**	**77.424.629.818**
Đầu tư vào các công ty con	251		9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.983.066.044.529**	**3.347.325.998.551**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	3.983.066.044.529	3.347.325.998.551
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**23.185.032.577.452**	**18.511.718.519.421**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**17.694.819.406.090**	**15.439.746.114.451**
Nợ ngắn hạn	**310**		**12.346.172.623.058**	**10.692.674.531.581**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	216.706.250.013	381.433.703.156
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		377.582.549.829	291.656.427.709
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(a)	218.727.236.126	196.853.480.072
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	880.152.778.639	478.908.435.987
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	1.564.176.975.948	1.306.836.634.360
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	1.813.160.817.727	690.910.035.875
Vay ngắn hạn	320	18(a)	5.500.222.040.554	6.102.386.845.285
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	1.775.443.974.222	1.243.688.969.137
Nợ dài hạn	**330**		**5.348.646.783.032**	**4,747,071,582,870**
Phải trả dài hạn khác	337		5.905.373.020	5.905.373.020
Vay dài hạn	338	18(b)	654.996.967.477	694.840.299.644
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	123.592.917.327	82.471.339.722
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	4.564.151.525.208	3.963.854.570.484
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.490.213.171.362**	**3,071,972,404,970**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**5.490.213.171.362**	**3.071.972.404.970**
Vốn cổ phần	411	22	3.223.880.600.000	3,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.535.635.498.571	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		730.697.072.791	71.972.404.970
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**23.185.032.577.452**	**18.511.718.519.421**

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Hà	Lưu Đức Khánh
Quyền Kế Toán Trưởng	*Giám đốc Điều hành*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - Q. Ba Đình - T.P. Hà Nội

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**5.648.013.529.198**	**3.843.378.645.395**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**4.715.244.358.124**	**3.329.562.378.850**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**932.769.171.074**	**513.816.266.545**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	47.124.297.909	22.614.458.277
Chi phí tài chính	22	26	128.616.144.374	48.803.190.900
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*57.515.264.717*	*39.201.897.806*
Chi phí bán hang	25	27	140.764.291.318	96.040.341.436
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	48.534.038.195	45.163.022.224
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		661.978.995.096	346.424.170.262
Thu nhập khác	31		4.683.098.539	3.611.478.735
Chi phí khác	32		573.131	21.627.806
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.682.525.408**	**3.589.850.929**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**666.661.520.504**	**350.014.021.191**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**36.023.471.408**	**21.249.920.034**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29**	**31.175.633.113**	**13.821.680.490**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**599.462.415.983**	**314.942.420.667**

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Hà	Lưu Đức Khánh
Quyền Kế Toán Trưởng	*Giám đốc Điều hành*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**666.661.520.504**	**350.014.021.191**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		21.757.330.385	5.298.342.470
Hoàn nhập	03		(43.968.015.393)	-
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03		54.281.670.703	34.717.024.360
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(12.021.522.763)	(27.125.830.991)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(21.318.357.347)	(17.814.530.444)
Chi phí lãi vay	06		57.515.264.717	39.201.897.806
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**722.907.890.806**	**384.290.924.392**
Biến động các khoản phải thu	09		223.393.952.685	22.386.039.775
Biến động hàng tồn kho	10		(253.708.811)	22.415.151.704
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.574.336.304.986	328.715.990.402
Biến động chi phí trả trước	12		161.013.224.415	22.033.090.711
			2.681.397.664.081	**779.841.196.984**
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.360.324.547)	(48.168.425.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(80.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.535.037.339.534**	**721.672.771.079**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(100.667.161.667)	(1.620.378.319.739)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21		(912.670.011.994)	(161.565.657.725)
Tiền thu hồi các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	90.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25			(51.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		22.286.980.730	58.210.097.167
			(991.050.192.931)	**(1.684.733.880.297)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			71.500.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		6.321.778.688.786	5.187.909.259.389
Tiền trả nợ gốc vay	34			
Tiền trả hợp đồng hợp tác đầu tư	34		(7.673.335.052.724)	(3.290.949.044.166)
Tiền trả cổ tức	36		(322.388.060.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.673.944.423.938)**	**1.968.460.215.223**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(129.957.277.335)**	**1.005.399.106.005**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.777.529.575.704**	**943.959.175.729**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(10.470.637.055)**	**(3.092.381.887)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**2.637.101.661.314**	**1.946.265.899.847**

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Hà	Lưu Đức Khánh
Quyền Kế toán Trưởng	*Giám đốc Điều hành*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, với mã giao dịch là VJC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 2.593 nhân viên (1/1/2017: 2.440 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng quý này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Công cụ tài chính kinh doanh

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Công cụ tài chính kinh doanh bao gồm trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi các bên liên quan. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào công cụ nợ mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng quý này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng máy bay được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy bay và các bộ phận	20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Công ty và bên cho thuê và yêu cầu của Cục Hàng không, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay ("MPD"), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và việc mang trả lại máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Vận chuyển hành khách

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo, doanh thu hoa hồng, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê máy bay

Doanh thu từ cho thuê các chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	14.240.079.784	2.510.481.354
Tiền gửi ngân hàng	358.881.581.530	767.932.678.782
Các khoản tương đương tiền	2.263.980.000.000	1.654.600.000.000
	2.637.101.661.314	2.425.043.160.136

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn dưới ba tháng.

5. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	32.469.175.539	27.143.242.096
Trả trước cho bên liên quan	-	14.757.791.669
Khác	61.931.774.353	49.412.914.131
	94.400.949.892	91.313.947.896

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Khoản này phản ánh khoản đóng góp của Công ty theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TDĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty sẽ nhận 15.547 m^2 diện tích văn phòng và 13.409 m^2 diện tích khu dân cư và sử dụng khu vực này làm văn phòng và kí túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành dự kiến trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Đặt cọc mua máy bay	6.344.130.176.129	3.462.539.158.419
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	2.008.352.823.157	901.462.143.692
Chi phí trả hộ các bên có liên quan	702.699.151.326	800.962.338.987
Phải thu khác liên quan đến việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO")	-	32.409.850.138
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	45.477.792.745	14.573.306.867
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	12.034.059.052	12.079.587.527
Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu	3.432.083.333	1.706.069.444
Tạm ứng	69.917.279.525	39.944.053.468
Các khoản đặt cọc khác	53.885.015.389	30.296.462.087
Phải thu khác	29.014.398.835	28.169.093.405
	9.268.942.779.491	5.324.142.064.034

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	1.871.469.322.595	2.099.900.362.116
Đặt cọc mua máy bay	1.823.494.735.006	1.669.592.291.185
Đặt cọc thuê máy bay	706.057.513.577	614.849.191.414
Phải thu khác	50.889.935.401	12.533.211.362
	4.451.911.506.579	4.396.875.056.077

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	144.923.479.627		133.562.282.327	-
Hàng hóa	6.798.641.128		4.368.014.428	-
	151.722.120.755		137.930.296.755	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 151.722 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Vietinbank – Chi nhánh quận 11.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.014.972.823.421	57.248.469.944	15.293.940.518	14.938.391.466	1.102.453.625.349
Tăng trong kỳ	35.185.000.000	200.000.000	1.351.793.715	2.300.363.635	39.037.157.350
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.695.000	-	-	-	340.695.000
Số dư cuối kỳ	1.050.498.518.421	57.448.469.944	16.645.734.233	17.238.755.101	1.141.831.477.699
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	30.816.828.145	13.011.087.353	11.223.520.835	7.633.351.340	62.684.787.673
Khấu hao trong kỳ	29.854.389.561	3.816.278.563	652.426.361	1.425.472.842	35.748.567.327
Số dư cuối kỳ	60.671.217.706	16.827.365.916	11.875.947.196	9.058.824.182	98.433.355.000
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	984.155.995.276	44.237.382.591	4.070.419.683	7.305.040.126	1.039.768.837.676
Số dư cuối kỳ	989.827.300.715	40.621.104.028	4.769.787.037	8.179.930.919	1.043.398.122.699

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 12.936 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (1/1/2017: 11.992 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 848.941 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1/1/2017: 888.585).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	27.127.786.155
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	27.127.786.155
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	19.980.787.330
Khấu hao trong kỳ	2.220.840.724
Số dư cuối kỳ	22.201.628.054
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	7.146.998.825
Số dư cuối kỳ	4.926.158.101

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 9.898 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (1/1/2017: 6.613 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Số dư đầu kỳ	180.956.604.239	131.379.001.816
Tăng trong kỳ	92.309.383.288	1.007.131.413.107
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(85.864.713.617)	(913.682.191.969)
Chuyển sang phải thu khác	(340.695.000)	(43.871.618.715)
Số dư cuối kỳ	187.060.578.910	180.956.604.239

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017		1/1/2017	
	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:				
▪ Các công ty con				
- Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
		9.000.000.000		9.000.000.000
▪ Công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	10%	60.000.000.000	-	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000
▪ Các đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		67.868.448.000		67.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào:				
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818		556.181.818
		77.424.629.818		77.424.629.818

(*) Khoản này phản ánh giá vốn của khoản đầu tư vào 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh. Công ty sở hữu 10% cổ phần và quyền biểu quyết trong công ty này.

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập	Giấy phép Kinh doanh	Các hoạt động chính
Công ty con			
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited (**)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (**)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (**)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (**)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Công ty liên kết			
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (**) (***)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (***)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(***) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí trả trước thuê máy bay	169.887.280.303	227.656.900.271
Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay	17.460.447.002	13.212.911.483
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	675.940.359	179.750.361
	188.023.667.664	241.049.562.115

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.797.822.490.216	172.072.300.904	166.521.757.016	210.909.450.415	3.347.325.998.551
Tăng trong kỳ	1.063.603.339.834	52.649.359.969	52.294.547.358	61.428.584.442	1.229.975.831.603
Phân bổ trong kỳ	(423.809.372.114)	(12.779.300.086)	(73.506.405.634)	(84.140.707.790)	(594.235.785.625)
Số dư cuối kỳ	3.437.616.457.936	211.942.360.787	145.309.898.740	188.197.327.067	3.983.066.044.529

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	30/06/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	41.901.084.209	243.481.418.499
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	5.737.630.989	21.849.959.094
Các nhà cung cấp khác (*)	169.067.534.815	116.102.325.563
	216.706.250.013	381.433.703.156

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	64.969.047.604	820.443.545.824	(249.438.924.957)	(514.996.589.360)	120.977.079.111
Thuế thu nhập cá nhân	16.856.693.763	146.004.470.555	(138.991.748.666)	-	23.869.415.652
Thuế nhà thầu	-	33.915.878.792	(32.192.740.388)		1.723.138.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.027.738.705	68.067.502.702	(110.937.638.448)		72.157.602.959
Thuế khác	-	52.019.241.155	(52.019.241.155)		-
	196.853.480.072	1.120.450.639.028	(583.580.293.614)	(514.996.589.360)	218.727.236.126

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế nhà thầu	56.853.527.447	-		-	56.853.527.447
Thuế giá trị gia tăng		514.996.589.360		(514.996.589.360)	-
-	56.853.527.447	514.996.589.360		(514.996.589.360)	56.853.527.447

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí liên quan đến máy bay	361.370.313.657	409.026.251.553
Lương tháng 13	23.545.065.073	34.312.991.844
Chi phí lãi vay	4.112.554.431	4.863.884.399
Chi phí khác	491.124.845.478	30.705.308.191
	880.152.778.639	478.908.435.987

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Doanh thu nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	1.564.176.975.948	1.306.836.634.360

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Lệ phí sân bay phải trả	600.400.394.649	399.300.619.575
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	66.640.700.342	107.423.263.649
Phải trả các bên có liên quan	843.756.151.436	169.568.759.378
Phải trả chi phí IPO	87.131.920.445	-
Phải trả khác	215.231.650.855	14.617.393.273
	1.813.160.817.727	690.910.035.875

(*) Khoản phi thương mại phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	30/06/2017 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.036.432.585.285	11.718.725.879.979	(12.300.805.910.251)	(20.084.774.459)	5.434.267.780.554
Vay dài hạn đến hạn trả	65.954.260.000				65.954.260.000
Tổng vay ngắn hạn	**6.102.386.845.285**	**11.718.725.879.979**	**(12.300.805.910.251)**	**(20.084.774.459)**	**5.500.222.040.554**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Khoản vay	Loại tiền	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank")– Hội sở (a)			
Khoản vay 1	USD	864.069.243.989	
	VND		106.812.385.443
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")– Chi nhánh Quận 11 (b)			
Khoản vay 2	VND	2.620.296.944.659	1.647.157.457.453
Khoản vay 3	USD	735.563.708.737	334.867.496.106
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")– Chi nhánh Hồ Chí Minh (c)			
Khoản vay 4	VND	154.247.117.208	340.862.342.163
Khoản vay 5	USD	23.993.744.960	682.060.978.753
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex			
Khoản vay 6	VND	-	118.684.487.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			
Khoản vay 7	VND	-	770.578.961.161
Khoản vay 8	USD	906.447.476.019	79.764.999.999
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 9	VND	-	128.315.091.936
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Khoản vay 10	VND	-	894.341.373.335
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần An Bình			
Khoản vay 11	USD	-	433.497.690.959
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
Khoản vay 12	VND	129.649.544.982	166.665.685.684
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong			
Khoản vay 13	USD	-	332.823.634.893
		5.434.267.780.554	**6.036.432.585.285**

(b) Vay dài hạn

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	720.951.227.477	760.794.559.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(65.954.260.000)	(65.954.260.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	654.996.967.477	694.840.299.644

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam	USD	2028	720.951.227.477	760.794.559.644

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 này được hoàn trả trong 24 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Máy bay số hiệu A320 MSN 7167, VNA675	848.941.035.605	888.585.171.422

19. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.915.553.224.444	291.990.315.177	5.207.543.539.621
Dự phòng lập trong kỳ	1.063.603.339.834	52.649.359.969	1.116.252.699.803
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	34.446.198.459	11.112.938.221	45.559.136.680
Dự phòng xóa sổ trong kỳ	(19.385.687.565)	(10.374.189.109)	(29.759.876.674)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.994.217.075.172	345.378.424.258	6.339.595.499.430
Ngắn hạn	1.775.443.974.222	-	1.775.443.974.222
Dài hạn	4.218.773.100.950	345.378.424.258	4.564.151.525.208
	5.994.217.075.172	345.378.424.258	6.339.595.499.430

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	-	2.368.124.035
Dự phòng	633.959.549.943	520.754.353.962
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	3.431.299.184
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	633.959.549.943	526.553.777.18
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(364.955.881.873)	(296.989.479.112)
Đặt cọc	(387.982.214.576)	(300.136.250.581)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.614.370.821)	(11.899.387.210)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(757.552.467.270)	(609.025.116.903)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(123.592.917.327)	(82.471.339.722)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**1.450.000.000.000**	**-**	**134.523.643.242**	**1.584.523.643.242**
Cổ tức bằng cổ phiếu	978.500.000.000	-	(978.500.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông	571.500.000.000	-	-	571.500.000.000
Cổ tức		-	(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	1.415.948.761.728	1.415.948.761.728
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**3.000.000.000.000**	**-**	**71.972.404.970**	**3.071.972.404.970**
Phát hành cổ phiếu phổ thông riêng lẻ	223.880.600.000	1.670.149.276.000	-	1.894.029.876.000
Khoản chi cho đợt phát hành IPO		(134.513.777.429)	-	(134.513.777.429)
Lợi nhuận thuần trong kỳ			981.112.727.821	981.112.727.821
Cổ tức		-	(322.388.060.000)	(322.388.060.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	**3.223.880.600.000**	**1.535.635.498.571**	**730.697.072.791**	**5.490.213.171.362**

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt/đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	322.388.060	3.223.880.600.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu kỳ	300.000.000	3.000.000.000.000	145.000.000	1.450.000.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ			97.850.000	978.500.000.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền trong kỳ	22.388.060	223.880.600.000	57.150.000	571.500.000.000
Số dư cuối kỳ	322.388.060	3.223.880.600.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Công văn số 1236/UBCK-QLCB ngày 10/03/2017 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã chấp thuận việc Công ty đăng ký chào bán riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán số 20-17/VJC-HĐQT ngày 24/01/2017.

Ngày 23/03/2017 Công ty đã báo cáo kết quả chào bán riêng lẻ 22.388.060 cổ phiếu chiếm 100% tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán, giá bán bình quân gia quyền là 84.600 đồng/cổ phần.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Vận chuyển hành khách	4.218.291.175.547	2.866.551.150.291
Doanh thu hoạt động phụ trợ	1.417.670.574.300	881.776.660.827
Doanh thu khác	12.051.779.351	95.050.834.277
	5.648.013.529.198	**3.843.378.645.395**

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	410.983.828.220	285.488.322.038
Chi phí khối khai thác bay	3.769.210.205.547	2.676.538.370.920
Chi phí khối kỹ thuật	127.818.945.789	183.067.836.280
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	7.434.850.509	4.444.007.215
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	21.482.574.187	17.639.582.430
	4.336.930.404.252	3.167.178.118.883
Chi phí khấu hao và phân bổ	363.812.159.696	162.384.259.967
Chi phí khác	14.501.794.176	-
	4.715.244.358.124	**3.329.562.378.850**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	21.318.357.347	17.814.530.444
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.579.508.847	3.087.785.290
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.226.431.715	-
Thu nhập tài chính khác	-	1.712.142.543
	47.124.297.909	**22.614.458.277**

26. Chi phí tài chính

	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	54.281.670.703	34.717.024.360
Chi phí lãi vay	57.515.264.718	39.201.897.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.786.658.953	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(25.115.731.266)
Khác	32.550.000	-
	128.616.144.374	**48.803.190.900**

27. Chi phí bán hàng

	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Chi phí bán hàng	56.671.643.564	38.393.918.304
Chi phí tiếp thị	56.388.505.269	34.863.702.124
Chi phí nhân viên	14.058.331.711	10.105.135.805
Chi phí khấu hao và phân bổ	98.552.993	95.777.581
Chi phí khác	13.547.257.781	12.581.807.622
	140.764.291.318	96.040.341.436

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Chi phí nhân viên	20.973.336.733	19.198.480.969
Chi phí thuê	5.126.570.233	3.961.633.689
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.320.228.074	740.795.067
Chi phí bảo hiểm	30.105.489	9.654.050
Chi phí khác	18.083.797.666	21.252.458.449
	48.534.038.195	**45.163.022.224**

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Quý 2.2017 VND	Quý 2.2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	36.023.471.408	21.249.920.034
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	31.175.633.113	13.821.680.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	67.199.104.521	35.071.600.524

b) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập cho ba năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (kỳ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20%).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Hà	Lưu Đức Khánh
Quyền Kế Toán Trưởng	*Giám đốc Điều hành*